

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ SÓP CỘP
(Kèm theo Tờ trình số: 405 /SXD-KCHT ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							336,24	4,97	6,70	101,36	-	223,20	
I	Hệ thống đường đô thị							8,03	4,97	-	3,06	-	-	
1	Đường mốc N01 -:- mốc N12	Mốc N01	Mốc N12	2013		30,0	18,0	1,13	1,13					
2	Đường mốc N19 -:- mốc D N22	Mốc N18	Mốc N22	2013		21,0	14,5	0,80	0,80					
3	Đường mốc N07 -:- mốc N28	Mốc N07	Mốc N28	2013		21,0	14,5	0,20	0,20					
4	Đường từ mốc N03 - mốc N20 (nhà bà Châm)	Mốc N03	Mốc N20	2013		16,5	10,0	0,20	0,20					
5	Đường từ mốc N03 - cầu bản Pe mốc N33	Mốc N03	Mốc N33	2013		16,5	10,0	0,31	0,31					
6	Đường từ quán Phương Hường N31 -:- N29 Trường mầm non Hoa Phượng Đỏ	Mốc N31	Mốc N29	2014		16,5	9,5	0,22	0,22					
7	Đường dọc suối Nà Phe	Mốc N40	Nhà văn hóa Nà Phe	2013		9,5	5,0	0,32			0,32			
8	Đường từ nhà bà Quyên - mốc D43 cũ	Nhà Quyên Việt	Mốc D43 cũ	2013		9,5	5,0	0,32	0,32					
9	Đường mốc N32 -:- mốc N37	Mốc N32	Mốc N37	2013		13,5	10,0	0,38	0,38					
10	Đường từ Chi Cục Thuế - Cổng trường C3 (mốc D19 -:- mốc D16A cũ)	Mốc D19	Mốc D16A cũ	2013		8,5	3,5	0,22	0,22					
11	Đường từ Chi Nhánh Đô Thị - Bệnh viện Đa Khoa	Chi Nhánh Đô Thị	Bệnh viện Đa Khoa	2015		11,5	5,5	0,25			0,25			
12	Đường khu tái định cư Nà Phe	Nhà Hoàng Lý	Nhà Văn Kiếu	2015		9,5	5,5	0,26			0,26			
13	Đường bản Hua Mường	Điện máy Cẩm Phát	Góc cây me	2014		6,5-11,5	3,5-5,5	0,64			0,64			
14	Đường mốc cổng trường cấp 3 - nhà công vụ (mốc D16 - mốc D15 cũ)	Ngân hàng An bình	Nhà văn hóa bản Hua Mường	2014		9,5	5,5	0,13			0,13			
15	Đường từ nhà khách UBND - Cổng UBND huyện (mốc N01 - N21)	Nhà Oanh Nghĩa	Mốc N01	2014		16,5	5,5	0,15	0,15					
16	Đường từ cổng Huyện ủy N01 - Trường cấp 3 (mốc N40)	Mốc N01	Mốc N40	2018		9,0	3,0	0,27	0,27					

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
17	Đường từ mốc N09 -:- mốc N18	Mốc N09	Mốc N18	2018		11,5	7,5	0,35	0,35					
18	Đường từ UBND xã Sốp Cộp (mốc N28) -:- đường tỉnh 105	Mốc N28	ĐT.105	2018		12	5,0	0,13	0,13					
19	Đường ngã 4 đi Púng Bánh (mốc N08) -:- Chợ trung tâm	Mốc N08	Chợ trung tâm	2018		21,0	15,0	0,10			0,10			
20	Đường từ Chợ trung tâm -:- mốc N30	Chợ trung tâm	Mốc N30	2018		16,5	10,5	0,15			0,15			
21	Đường từ nhà Bằng Nụ -:- Chợ trung tâm	Nhà Bằng Nụ	Quán 99	2017		9,5	5,5	0,20			0,20			
22	Đường nội thị (nút N12 -:- N14) từ đầu cầu Nậm Ca đến Nghĩa trang liệt sĩ huyện Sốp Cộp	Nút 12	Nghĩa trang liệt sĩ	2021		21	14,5	0,29	0,29					
23	Đường từ nhà Thiêm Hiêng -:- Nhà Báu Hường	Điện máy Hiêng Trang	Nhà Báu Hường	2017		9,5	5,5	0,20			0,20			
24	Đường trong khu dân cư trung tâm xã (dưới ao to)	Nhà bà Hạnh Lợi	Đoạn nhà Tuấn Hiên	2020		10,0	5,0	0,43			0,43			
25	Đường dọc đồng ruộng khu dân cư trung tâm xã (dưới ao to)	Nhà ông Hồng Lý	Đoạn nhà nghỉ Phúc Minh	2020		10,0	5,0	0,40			0,40			
II	Hệ thống đường xã							136,54	-	6,70	37,34	-	92,50	
1	Tuyến Mường Và - Chiềng Khoong	Km4 đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Bản Pá Vẹ xã Chiềng Khoong	2013	GTNT A	5,0	3,5	10,00					10,00	Đường liên xã
2	Tuyến đường Mường Và - Púng Bánh	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Giáp danh bản Khá Mem, xã Púng Bánh	2019	GTNT A	5,0	3,5	6,70		6,70				Đường liên xã
3	Đường đi Phá Thóng	Cầu cứng đi Huổi Niềng	Phá Thóng	2013	GTNT B	4,0	3,0	23,50			5,00		18,50	
4	Đường đi bản Huổi Dương	Bản Púng Păng	Bản Huổi Dương	2013	GTNT C	4,0	3,0	5,00					5,00	
5	Đường đi bản Huổi Lầu	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Bản Huổi Lầu	2013	GTNT B	5,0	3,5	7,00					7,00	
6	Đường đi bản Cáp Ven - Pá Vai	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Bản Pá Vai	2013	GTNT B	5,0	3,0	17,00			5,00		12,00	
7	Đường đi bản Huổi Pót	Đường Sốp Cộp - Mường Cai	Bản Huổi Pót	2024	GTNT B	4,0	3,0	3,74			3,74			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
8	Đường bản Hốc Một - Pá Khoang	Bản Hốc Một	Bản Pá Khoang	2010	GTNT B	5,0	3,0	8,00					8,00	
9	Đường đi đường tuần tra biên giới mốc 167, 168	Ngã ba đi Pá Vai	Mốc 168	2013	GTNT B	5,0	3,0	16,00					16,00	
10	Đường đi bản Pá Hốc	QL.4G	Bản Pá Hốc	2018	GTNT B	4,0	3,0	5,10			5,10			
11	Đường đi bản Hua Lạnh	Lạnh Bảnh	Bản Hua Lạnh	2013	GTNT A	5,0	3,0	14,00			8,00		6,00	
12	Đường đi bản Huổi Hịa	Ngã ba đi Hua Lạnh	Bản Huổi Hịa	2013	GTNT A	5,0	3,0	6,00					6,00	
13	Đường đi cụm dân cư Nậm Cắn	Bản Púng Tòng	Điểm dân cư Nậm Cắn	2018	GTNT C	5,0	3,0	7,50			7,50			
14	Đường đi bản Nà Cang	Đường Sốp Cộp - Mường Cai	Bản Nà Cang	2013	GTNT C	4,0	3,0	4,00					4,00	
15	Đường đi bản Cang Kéo	Bản Pá Vai	Bản Cang Kéo	2023	GTNT A	5,0	3,0	3,00			3,00			
III	Hệ thống đường thôn, bản							191,67	-	-	60,97	-	130,70	
1	Bản Sốp Cộp							1,30	-	-	-	-	1,30	
1.1	Khu sản xuất bản Huổi Lao	Trường Nội trú	Huổi Bản Lao	2015	GTNT C	2,5	2,5	1,30					1,30	
2	Bản Pe							6,46	-	-	3,31	-	3,15	
2.1	Đường đi bản Huổi Pe	Cầu cứng bản Pe	ĐT.105	2013	GTNT B	4,0	3,0	2,20			2,20			
2.2	Đường bản Pe đến Huổi Co Săn	Nhà Sộng A Páo	Nhà Tòng Văn Huỳnh	2014	GTNT B	4,5	3,0	0,76			0,76			
2.3	Đường nội bản đến nhà văn hóa bản	Nhà Tòng Văn Tiến	Nhà Vi Thị Tuyết	2015	GTNT C	3,0	3,0	0,35			0,35			
2.4	Đường đi khu sản xuất Huổi Hương	Nhà Tòng Văn Âm	Nhà lán Tòng Văn Đông	2016	GTNT C	3,5	3,5	0,65					0,65	
2.5	Đường nội bản đến ĐT.105	Nương Lò Văn Hội	ĐT.105	2016	GTNT C	4,0	3,0	1,00					1,00	
2.6	Đường đi khu sản xuất Bua Ta Luông	Nương Lò Thị Tuyết	Nương Vi Văn Thuận	2002	GTNT C	4,0	3,0	1,50					1,50	
3	Bản Ban							3,02	-	-	1,02	-	2,00	
3.1	Đường nội bản Ban	Nhà ông Đức Việt	Điểm trường bản Ban	2015	GTNT B	4,5	3,0	0,57			0,57			
3.2	Đường nội đồng bản Ban	ĐT. 105	Nhà Lường Văn Sử	2017	GTNT C	3,0	3,0	0,45			0,45			
3.3	Đường khu sản xuất bản Ban	Nhà văn hóa bản	Rừng thông	2019	GTNT C	3,0	3,0	1,20					1,20	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
3.4	Đường khu sản xuất Pom Sả	ĐT.105	Nương ông Tuấn Thoa	2012	GTNT C	2,5	2,5	0,80					0,80	
4	Bản Nó Sải							13,08	-	-	4,98	-	8,10	-
4.1	Đường đi Nó Sải (Nà Nó cũ)	ĐT.105	Nhà Tòng Văn Thân	2013	GTNT B	5,0	3,0	2,00			2,00			
4.2	Đường đi Nó Sải (Nà Sải cũ)	QL.4G	Nhà Lò Văn Tinh	2013	GTNT B	5,0	3,0	1,60			1,60			
4.3	Đường đi Huổi Nó	Thủy lợi Nó Sải	Nhà Lò Thị Mai, Huổi Nó	2018	GTNT B	4,0	3,0	1,00			1,00			
4.4	Đường đi cầu treo bản	Nhà Vì Văn Tinh	Quán Đức Hải	2015	GTNT C	3,0	2,5	0,38			0,38			
4.5	Đường đi khu sản xuất Lầu Ngua	Nhà Tòng Văn Thoai	Nhà Tòng Văn Thân	2017	GTNT C	3,0	3,0	6,50					6,50	
4.6	Đường đi khu sản xuất Búa Hẹt	Nhà Tòng Văn Thi	Khu Búa Hẹt	2019	GTNT C	3,0	3,0	1,60					1,60	
5	Bản Nà Lốc							6,70	-	-	4,40	-	2,30	
5.1	Đường Sốp Cộp - Pỏi Lanh	Công an xã	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	2018	GTNT C	4,0	3,0	2,40			2,40			
5.2	Đường đi bản Nà Lốc	Cầu tràn Nậm Lạnh	Đường Sốp Cộp- Pỏi Lanh; Ngã ba đường đi Huổi Bản Sả	2013	GTNT B	4,0	3,0	2,00			2,00			
5.3	Đường đi Huổi Sả	Ngã ba đường đi Huổi Mỏ Nừng	Nhà lán Duyên Thành	2014	GTNT C	3,5	3,0	0,25					0,25	
5.4	Đường đi Huổi Mỏ Nừng	Đường Co Pồng	Huổi Mỏ Nừng	2016	GTNT C	3,0	3,0	0,85					0,85	
5.5	Đường nối giữa Nà Lốc đến Huổi Mỏ Nừng	Đường Nà Lốc	Đường Huổi Mỏ Nừng	2016	GTNT C	3,5	3,0	1,20					1,20	
6	Bản Sốp Nậm							3,05	-	-	1,25	-	1,80	
6.1	Đường khu dân cư sau Trung tâm y tế	Đầu cầu cứng Nậm Ca	Nhà Lò Thị Minh	2014	GTNT C	3,5	3,0	0,25			0,25			
6.2	Đường đi khu sản xuất Sốp Nậm	QL.4G	Khu SX Sốp Nậm	2015	GTNT C	2,5	2,5	2,80			1,00		1,80	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
7	Bản Nà Dìa							3,95	-	-	2,45	-	1,50	
7.1	Đường nội bản Nà Dìa	Đường Sộp Cộp-Mường Lạn	Nhà Mạnh Thưa, Tòng Dượng	2013	GTNT C	3,5	3,0	0,65			0,65			
7.2	Đường đi khu sản xuất Nà Lọng	Cầu tràn Nà Dìa	Nà Lọng	2012	GTNT C	3,5	3,0	1,80			1,80			
7.3	Đường đi khu sản xuất Nà Ca	Cầu tràn Nà Dìa	Nà Ca	2013	GTNT C	4,0	3,0	0,80					0,80	
7.4	Đường đi đến Co Phòng	Đường nội bản	Đường đường Sộp Cộp-Pỏi Lanh	2011	GTNT C	4,0	3,0	0,70					0,70	
8	Bản Tà Cọ							0,80	-	-	0,80	-	-	
8.1	Đường đi bản Tà Cọ	QL.4G	Bản Tà Cọ	2013	GTNT B	4,0	3,0	0,80			0,80			
9	Bản Lọng Tòng							2,70	-	-	0,70	-	2,00	
9.1	Đường trong bản Lọng Tòng	Nhà Tòng Văn Sáng	Đường Sộp Cộp-Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	2014	GTNT C	2,0	1,5	0,70			0,70			
9.2	Đường khu sản xuất Huổi Pao	Đường Sộp Cộp-Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	Rừng Huổi Pao	2009	GTNT C	2,0	2,0	1,20					1,20	
9.3	Đường nội đồng bản	Đầu cầu treo Huổi Pao	Đường Sộp Cộp-Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	2019	GTNT C	2,0	2,0	0,80					0,80	
10	Bản Phổng							7,00	-	-	1,50	-	5,50	
10.1	Đường đi bản Mới (cũ)	Đường Sộp Cộp-Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	Đường Mường Và - Bản Phổng	2002	GTNT C	3,0	2,5	1,50			1,50			
10.2	Đường đi khu sản xuất Huổi Khôn	Đường Bản Phổng-bản Khá Men	Huổi Khôn	2011	GTNT C	2,5	2,5	2,50					2,50	
10.3	Đường đi khu sản xuất Huổi Pẩu	Đường Sộp Cộp-Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	Huổi Pẩu	2009	GTNT C	2,0	2,0	3,00					3,00	
11	Bản Cang							0,94	-	-	0,94	-	-	
11.1	Đường nội bản Cang	Đường Sộp Cộp-Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	Nhà Hoa Thương	2014	GTNT C	3,5	3,0	0,74			0,74			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
11.2	Đường từ cầu treo đi bản	Đường Sốp Cộp- Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	Đường nội bản	2014	GTNT C	2,5	2,0	0,20			0,20			
12	Bản Lạnh							3,20	-	-	2,00	-	1,20	
12,1	Đường bản Lạnh đi bản Cang	Đường Sốp Cộp- Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	Đường nội bản Cang	2014	GTNT C	4,0	3,0	2,00			2,00			
12,2	Đường đi khu sản xuất Huổi Lậu	Đường Sốp Cộp- Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	Huổi Lậu	2023	GTNT C	3,0	3,0	1,20					1,20	
13	Púng Tòng							0,90	-	-	0,90	-	-	
13.1	Đường đi khu dân cư Púng Tòng	Đường Sốp Cộp- Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	Nhà Tòng Văn Phin	2014	GTNT C	2,5	2,0	0,30			0,30			
13.2	Đường đi khu dân cư Co Hốc	Đường Sốp Cộp- Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	Nhà Vi Văn Thương	2015	GTNT C	2,5	2,0	0,60			0,60			
14	Bản Pối Lanh							14,10	-	-	8,60	-	5,50	
14.1	Đường từ cầu tràn Nà Dìla -:- Pối Lanh	Cầu tràn Nà Dìla	Đường Hốc Một- Pá Khoang	2014	GTNT C	4,0	3,0	2,00			1,50		0,50	
14.2	Đường giữa bản đến Huổi Hay	Nhà Tòng Văn Ninh	Lán Tòng Văn Oi	2018	GTNT C	3,0	3,0	2,00			1,50		0,50	
14.3	Đường rẽ trong bản (Nong Lanh cũ)	Nhà Chiêu Tiên	Nhà Kiều Dươi	2018	GTNT C	3,5	3,0	2,50			2,50			
14.4	Đường đi khu sản xuất Pom Khoa	Ao Quảng Văn Thủy	Pho Khoa	2020	GTNT C	3,0	3,0	1,00					1,00	
14.5	Đường đi khu sản xuất Huổi Lấu Nhả	Ao Vi Văn On	Huổi Lấu Nhả	2020	GTNT C	3,0	3,0	1,00					1,00	
14.6	Đường đi khu sản xuất Huổi Pom Men	Ao Vi Văn On	Huổi Pom Men	2024	GTNT C	3,0	3,0	1,50					1,50	
14.7	Đường đi khu sản xuất Huổi Hẹ	Nhà Tòng Văn Thành	Huổi Hẹ	2018	GTNT C	3,0	3,0	1,00					1,00	
14.8	Đường trong bản (Sổm Pối cũ)	Cầu treo bản	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	2015	GTNT C	4,0	3,0	0,40			0,40			
14.9	Đường nội đồng bản Pối Lanh	Khu ruộng	Khu ruộng		GTNT C	2,5	2,0	2,00			2,00			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
14.10	Đường đi khu sản xuất Huỗi Hay	Đường Sộp Cộp-Sồm Pối (cũ)	Ao Nhà Lò Văn Oí	2018	GTNT C	2,5	2,0	0,70			0,70			
15	Bản Hốc Một							7,70	-	-	2,00	-	5,70	
15.1	Đường đi khu sản xuất Huỗi Một	Đường Hốc Một-Pá Khoang	Ao Nhà Minh Dững	2018	GTNT C	3,5	3,0	1,70			1,00		0,70	
15.2	Đường Hốc Một đi Tông Hùm	Nhà Tuấn Tinh	Nhà Hiếu May	2015	GTNT C	3,0	2,0	2,00			1,00		1,00	
15.3	Đường đi khu sản xuất Lầu Sô Cô	Ao Nhà Panh Toàn	Đường Hốc Một-Pá Khoang	2020	GTNT C	3,0	3,0	4,00					4,00	
16	Bản Tông Hùm							4,80	-	-	4,10	-	0,70	
16.1	Đường khu dân cư Pu Me	Nhà Tông Văn Dân	Nhà Tông Văn Hà	2018	GTNT C	2,5	2,0	1,50			1,50			
16.2	Đường khu dân cư Ten Cọ	Nhà văn hoá bản	Nhà Vi Văn Bính	2018	GTNT C	2,5	2,0	0,50			0,50			
16.3	Đường nội bản đi Huỗi Pốt	Nhà Lò Văn Hoà	Nhà Lò Văn No	2019	GTNT C	2,5	2,0	0,80			0,80			
16.4	Đường Khu dân Pu Luông	Đường Sộp Cộp-Mường Lạn	Nhà Tông Văn Quan	2019	GTNT C	3,0	2,0	0,60			0,60			
16.5	Đường khu dân cư Huỗi Co Hốc	Đường đi Sộp Cộp-Mường Cai	Nhà Lò Văn Vui	2018	GTNT C	3,0	2,0	0,40			0,30		0,10	
16.6	Đường khu dân cư Na Hạ	Đường đi Sộp Cộp-Mường Cai	Nhà Lò Văn Hom	2018	GTNT C	2,5	2,0	0,50			0,30		0,20	
16.7	Đường khu dân Huỗi Nong	Nhà Lò Văn Cương	Nhà Lò Văn Inh	2018	GTNT C	2,5	2,0	0,30			0,10		0,20	
16.8	Đường khu dân Pom Ke	Đường đi Sộp Cộp-Mường Cai	Nhà Lò Văn Tường	2005	GTNT C	2,0	2,0	0,20					0,20	
17	Bản Nghè Vèn							9,55	-	-	0,70	-	8,85	
17.1	Đường đi khu dân cư Huỗi Co Cọ	Đường đi Nghè Vèn - Nà Cang	Nhà Lò Văn Muôn	2017	GTNT C	3,5	3,0	0,75			0,40		0,35	
17.2	Đường khu sản xuất Long Lướt	Ao Cựu chiến binh bản	Giáp danh bản Nà Vèn (cũ)	2019	GTNT C	3,5	3,0	1,20					1,20	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
17.3	Đường khu sản xuất Pom Na Púng	Đường đi Nghè Vèn - Nà Cang	Đường đi Nghè Vèn - Nà Cang	2016	GTNT C	3,0	3,0	1,00					1,00	
17.4	Đường khu sản xuất Huổi Co Tong	Đường đi Nghè Vèn - Nà Cang	Ao ông Lèo Văn Uẩn	2016	GTNT C	3,0	3,0	1,50					1,50	
17.5	Đường đi ruộng Nà Nghè (cũ)	Nhà Vì Văn Phúc	Rừng thông	2022	GTNT C	3,0	2,5	0,80			0,30		0,50	
17.6	Đường đi ruộng Nà Khoang	Nhà Lò Văn Pành	Ruộng Lò Văn Xiên	2006	GTNT C	3,0	3,0	1,00					1,00	
17.7	Đường đi khu sản xuất Lầu Môn	Nương Tòng Văn Toàn	Đường Hốc Một-Pá Khoang	2023	GTNT C	3,5	3,0	2,70					2,70	
17.8	Đường nội đồng bản	Khu ruộng	Khu ruộng	2019	GTNT C	3,5	3,0	0,60					0,60	
18	Bản Co Đũa							9,90	-	-	0,40	-	9,50	
18.1	Đường đi Huổi Pót	Đường Sốp Cộp - Mường Cai	Đường Tông Hùm - Huổi Pót	2021	GTNT C	3,5	3,0	3,00					3,00	
18.2	Đường khu sản xuất Huổi Co Đũa	Đường Co Đũa - Huổi Pót	Huổi Co Đũa	2020	GTNT C	3,5	3,0	2,50					2,50	
18.3	Đường trong bản Co Đũa	Cầu treo bản	Nhà Quảng Văn Toại	2017	GTNT C	3,0	2,0	0,40			0,40			
18.4	Đường đi khu trồng cây Mắc Ca	Đường Sốp Cộp - Mường Cai	Giáp danh đất Huổi Lầu	2019	GTNT C	3,5	3,0	4,00					4,00	
19	Bản Pá Khoang							2,30	-	-	-	-	2,30	
19.1	Đường đi bản Pá Khoang	Đường Sốp Cộp - Mường Cai	Bản Pá Khoang	2013	GTNT C	4,0	3,0	2,30					2,30	
20	Bản Mường Và							20,90	-	-	4,90	-	16,00	
20.1	Đường lên Tháp Mường Và	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Tháp Mường Và	2022	GTNT C	4,0	3,0	0,20			0,20			
20.2	Đường đi Huổi Có, Huổi Cô	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Huổi Có, Huổi Cô	2020	GTNT C	3,5	2,5	6,60			0,90		5,70	
20.3	Đi xóm Nong Luông	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Nhà Lò Văn Ui	2019	GTNT C	3,0	2,5	1,30			1,30			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
20.4	Đường đi Nà Vèn (cũ)	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Cổng Đội sản xuất chính trị	2019	GTNT B	4,5	3,0	1,00			0,60		0,40	
20.5	Đường Nội đồng bản	Khu ruộng	Khu ruộng	2019	GTNT C	2,5	2,5	2,00			1,20		0,80	
20.6	Đường khu sản xuất Pá Khôm	Đường Mường Và-Nậm Lạnh	Đỉnh dốc Pu Da Thầu	2023	GTNT C	3,0	3,0	5,00					5,00	
20.7	Đường khu sản xuất Huổi Pá Ban, Trắng Khang	Đường Mường Và-Nậm Lạnh	Huổi Pá Ban, Trắng Khang	2023	GTNT C	3,0	3,0	3,80					3,80	
20.8	Đường đi xóm cỏ voi	Đường Mường Và-Nậm Lạnh	Nhà Lò Văn Un	2023	GTNT C	2,5	2,5	0,30					0,30	
20.9	Đường đi khu dân cư Ta Lít Ún	Đường Sốp Cộp- Mường Lạn	Nhà Hoàng Ánh Pha	2019	GTNT C	3,0	2,5	0,70			0,70			
21	Bản Cấp Ven							7,77	-	-	5,87	-	1,90	
21.1	Đường đi dân cư Phắc Naur	Đầu cầu cứng Sốp Cộp- Mường Lạn	Nhà Lò Văn Lễ	2016	GTNT C	3,0	2,0	1,00			1,00			
21.2	Đường đến nhà văn hóa bản	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Nhà văn hóa	2016	GTNT C	3,0	3,0	0,80			0,80			
21.3	Đường khu dân cư Pá Pên	Đường Cấp Ven- Pá Vai	Nhà Lò Văn Chuẩn	2021	GTNT C	3,0	3,0	0,50			0,50			
21.4	Đường đi khu sản xuất Huổi Bon	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Huổi Bon	2021	GTNT C	4,0	3,0	1,20			0,60		0,60	
21.5	Đường nội đồng Nà Ứng	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Nà Ứng	2019	GTNT C	2,5	2,5	1,00			1,00			
21.6	Đường giữa bản Nà Vèn (cũ)	Cổng đội sản xuất chính trị	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	2016	GTNT B	4,5	3,0	0,80			0,80			
21.7	Đường khu dân cư bản Nà Vèn (cũ)	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Nhà Lương Văn Kỳ	2018	GTNT C	3,0	2,0	0,70			0,70			
21.8	Đường khu dân cư Kéo Púng	Đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Nhà Lò Văn Dịch	2017	GTNT C	2,5	2,0	0,47			0,47			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
21.9	Đường đi khu sản xuất Huổi Vèn	Nhà Quàng Văn Kim	Giáp danh giới bản Nghè Vèn (cũ)	2021	GTNT C	4,0	3,0	1,30					1,30	
22	Bản Huổi Niềng							3,20	-	-	1,40	-	1,80	
22.1	Đường đi nhà Lò Văn Pê	Đường Huổi Niềng - Phá Thổng	Nhà Lò Văn Pê	2010	GTNT C	4,0	3,0	0,40					0,40	
22.2	Đường đi khu dân cư Ma Lông	Đường Huổi Niềng - Phá Thổng	Nhà Lò Thị Inh	2018	GTNT C	3,5	3,0	0,50			0,50			
22.3	Đường đi nhà văn hoá bản	Đường Huổi Niềng - Phá Thổng	Nhà văn hoá	2015	GTNT C	3,5	3,0	0,20			0,20			
22.4	Đường đi khu dân cư Nong Pa Nay	Đường nhà văn hoá	Nhà Lò Đức Thịnh	2014	GTNT C	3,5	3,0	0,40					0,40	
22.5	Đường Cang bản	Đường Huổi Niềng - Phá Thổng	Nhà Lò Văn Chính	2015	GTNT C	3,5	3,0	0,40			0,40			
22.6	Đường Hua Bản	Đường Huổi Niềng - Phá Thổng	Nhà Lò Thị Thuông	2018	GTNT C	3,5	3,0	0,30			0,30			
22.7	Đường nội đồng bản	Đường Huổi Niềng - Phá Thổng	Khu ruộng	2015	GTNT C	3,0	3,0	1,00					1,00	
23	Bản Nà Lừa							7,80	-	-	4,10	-	3,70	
23.1	Đường đi Lọng Ngoa	Đường Sốp Cộp Mường Lạn	Nhà Lường Văn Chan	2000	GTNT C	2,5	2,5	0,30					0,30	
23.2	Đường đi xóm nhà Lò Văn Kiêm	Đường Sốp Cộp Mường Lạn	Nhà Lò Văn Kiêm	2017	GTNT C	3,0	2,5	0,20			0,20			
23.3	Đường đi xóm nhà Lò Văn Thích	Đường Sốp Cộp Mường Lạn	Nhà Lò Văn Thích	2017	GTNT C	3,0	2,5	0,30			0,30			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
23.4	Đường đi xóm nhà Lò Văn Diên	Đường Sóp Cộp - Mường Lạn	Nhà Lò Văn Diên	2017	GTNT C	3,0	2,5	0,25			0,25			
23.5	Đường đi xóm nhà Lò Văn Thức	Đường Sóp Cộp - Mường Lạn	Nhà Lò Văn Thứ	2017	GTNT C	3,0	2,5	0,15			0,15			
23.6	Đường đi xóm nhà Lò Văn Tuấn	Đường Sóp Cộp - Mường Lạn	Nhà Lò Văn Thứ	2017	GTNT C	3,5	3,0	0,40			0,40			
23.7	Đường đi xóm Lọng Men	Đường Sóp Cộp - Mường Lạn	Nhà Lò Văn Tại	2017	GTNT C	3,5	3,0	0,50			0,50			
23.8	Đường Cang bản đi Lọng Kiên	Đường Sóp Cộp - Mường Lạn	Đường Sóp Cộp - Mường Lạn	2018	GTNT C	3,5	3,0	1,20			0,80		0,40	
23.9	Đường đi khu dân cư Phiêng Púng	Đường Sóp Cộp - Mường Lạn	Nhà Lò Văn Bình	2019	GTNT C	3,5	3,0	0,80			0,80			
23.10	Đường đi Lọng Co Dừ	Đường Sóp Cộp - Mường Lạn	Lọng Co Dừ	2020	GTNT C	3,0	3,0	0,70					0,70	
23.11	Đường đi khu dân cư Phiêng Co Hạ	Đường Sóp Cộp - Mường Lạn	Phiêng Co Hạ	2019	GTNT C	4,0	3,0	1,00			0,70		0,30	
23.12	Đường nội đồng bản	Khu ruộng	Khu ruộng	2018	GTNT C	2,5	2,5	2,00					2,00	
24	Bản Nà Khoang							9,50	-	-	2,90	-	6,60	
24.1	Đường Thanh Niên	Nhà Lò Văn Chấn	Nhà Lượng Thị Sinh	2016	GTNT C	3,0	2,5	0,90			0,90			
24.2	Đường giữa bản	Nhà Lò Văn Chấn	Nhà Lò Văn Pâng	2018	GTNT C	3,5	3,0	0,90			0,90			
24.3	Đường Hội Nông Dân	Nhà Lò Văn Tim	Nhà Lò Văn Ôn	2016	GTNT C	2,5	2,0	0,50			0,50			
24.4	Đường khu dân cư Huổi Tang	Nhà Lò Văn Dũng	Nhà Lò Thị Vinh	2015	GTNT C	2,5	2,5	0,90					0,90	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
24.5	Đường khu dân cư Huỗi Mạt	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Nhà Lò Văn Khánh	2016	GTNT C	3,0	2,0	1,20			0,60		0,60	
24.6	Đường khu sản xuất Huỗi Mạt	Nhà Lò Văn Vân	Nhà Lò Văn Hùng	2018	GTNT C	3,0	3,0	0,80					0,80	
24.7	Đường khu dân cư Pá Men	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Nhà Quảng Thị Mui	2015	GTNT C	2,0	2,0	0,80					0,80	
24.8	Đường khu sản xuất Huỗi Khên	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Huỗi Khên	2018	GTNT C	3,0	3,0	1,00					1,00	
24.9	Đường nội đồng bản	Khu ruộng	Khu ruộng	2019	GTNT C	2,5	2,5	2,50					2,50	
25	Bản Nà Mòn							12,50	-	-	1,30	-	11,20	
25.1	Đường đi khu dân cư Phắc Nưa	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Nhà Lò Văn Tinh	2016	GTNT C	3,0	2,0	0,80			0,10		0,70	
25.2	Đường giữa bản	Nhà Lò Văn Bảo	Nhà Tòng Văn Dâu	2015	GTNT C	2,5	2,0	0,20			0,20			
25.3	Đường nhà văn hoá bản	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Nhà Vi Văn Pán	2017	GTNT C	3,5	3,0	0,50			0,50			
25.4	Đường đi khu sản xuất Huỗi Mòn	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Huỗi Mòn	2017	GTNT C	3,5	3,0	5,00			0,50		4,50	
25.5	Đường đi khu sản xuất Co Dừm	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Rừng Thông	2019	GTNT C	3,0	3,0	2,00					2,00	
25.6	Đường đi khu sản xuất Huỗi Ten	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Nương Lò Un	2020	GTNT C	3,0	3,0	4,00					4,00	
26	Bản Tặc Tề							8,80	-	-	-	-	8,80	
26.1	Đường đi điểm trường MN Hoa Ban	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Nha Bắc Văn Liên	2000	GTNT C	3,0	3,0	0,70					0,70	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
26.2	Đường đi khu sản xuất Huồi Pặc Mạ	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Nương Sèo Văn Liên	2022	GTNT C	4,0	3,0	1,60					1,60	
26.3	Đường khu sản xuất Huồi Hịa	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Nương Vèn Văn Thông	2022	GTNT C	3,5	3,0	2,50					2,50	
26.4	Tuyến đường Huồi Thắm	Đường Sộp Cộp Mường Lạn	Nương Vèn Phim	2023	GTNT C	3,5	3,0	4,00					4,00	
27	Bản Cang Ôn							15,60	-	-	-	-	15,60	
27.1	Đường đi khu sản xuất Huồi Phe	Tuyến Nà Cang Nghè Vèn	Nương Mòng Văn Chơ	2023	GTNT C	3,0	3,0	2,60					2,60	
27.2	Đường đi khu sản xuất Huồi Co Cườm	Đường mỏ đá Huồi Lầu	Giáp đất pha lọng	2022	GTNT C	2,5	2,5	4,00					4,00	
27.3	Đường đi Pha Lọng	Đường mỏ đá Huồi Lầu	Pha Lọng	2015	GTNT C	3,0	3,0	6,00					6,00	
27.4	Đường đi khu sản xuất Huồi Lọng Ôn	Đường mỏ đá Huồi Lầu	Huồi Lọng Ôn	2017	GTNT C	2,5	2,5	3,00					3,00	
28	Bản Huồi Lầu							4,15	-	-	0,45	-	3,70	

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ MUỜNG LÈO

(Kèm theo Tờ trình số: 405 /SXD-KCHT ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

ST T	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							178,95	-	30,10	97,09	-	51,76	
I	Hệ thống đường xã							172,96	-	30,10	91,10	-	51,76	
1	Tuyến đường Sam Kha - Muờng Lèo	Km23+200	Km53+820	2024	GTNT A	6,50	3,50	17,80		17,80				Đường liên xã
2	Tuyến đường TTBG mốc 145 - mốc 153	Mốc 145	Mốc 153	2014	GTNT A	5,50	3,50	35,10			35,10			Đường TTBG
3	Tuyến đường TTBG mốc 153 - mốc 162	Mốc 153	Mốc 162	2014	GTNT A	5,50	3,50	45,40			45,40			Đường TTBG
4	Tuyến đường Muờng Lèo đi mốc 153	Km52+900/Đ T. 105	Km16+00 tuyến đường TTBG mốc 153 - mốc 162	2020	GTNT A	5-6,5	3-3,5	27,60		12,30	7,60		7,70	Đường TTBG
5	Đường đi bản Huổi Luông	Ngã 3 đi Nà Chòm	Bản Huổi Luông	2016	GTNT B	5		2,00					2,00	
6	Đường đi bản Huổi Làn - Bản Huổi Áng - Huổi Lạ - mốc 147	Ngã 3 đi Sam Quảng	Mốc 147	2016	GTNT C	5		24,70			3,00		21,70	
7	Đường đi bản Huổi Áng	Ngã 3 đi Bản Huổi Lạ	Bản Huổi Áng	2013	GTNT C	5		4,00					4,00	
8	Đường đi bản Chăm Hỳ	Ngã 3 đường đi Sam Kha	Bản Chăm Hỳ	2013	GTNT C	5		2,00					2,00	
9	Đường Huổi Luông - Nặm Khún	Ngã 3 đi bản Huổi Luông	Bản Nặm Khún	2013	GTNT C	5		14,36					14,36	

ST T	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
II	Hệ thống đường thôn, bản							5,99	-	-	5,99	-	-	
1	Tuyến đường giao thông bản Mạt	Nhà ông Hoan Thương	Nhà ông Thoai Hoán	2014	GTNT B	4	3	0,87			0,87			
2	Đường GTNT bản Liềng đợt 2 xã Mường Lèo	Cổng UBND xã	Công an xã	2015	GTNT B	5	3	0,22			0,22			
3	Đường GTNT từ trục chính bản Mạt đến nhà ông Lường Văn Thắng bản Mạt xã Mường Lèo	ĐT.105	Nhà ông Lường Văn Thắng	2015	GTNT C	3	3	0,10			0,10			
4	Đường GTNT vào trường tiểu học xã Mường Lèo	ĐT.105	Trường Tiểu học	2015	GTNT C	3	3	0,09			0,09			
5	Đường giao thông nông thôn bản Mạt (đợt 2) xã Mường Lèo	ĐT.105	Nhà ông Thuận Bình	2015	GTNT B	4	3	0,13			0,13			
6	Đường giao thông nông thôn bản Mạt xã Mường Lèo	Ngã 3 nhà ông Hoán	Khu Tạng É	2015	GTNT B	5	3	0,31			0,31			
7	Đường giao thông nông thôn bản Liềng đợt 1 xã Mường Lèo	ĐT.105	Khu dân cư Băng Hu	2015	GTNT B	4	3	0,39			0,39			

ST T	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
8	Đường giao thông nông thôn bản Liềng (đợt 3) xã Mường Lèo	ĐT.105	Mỏ nước nóng	2016	GTNT C	4	3	1,04			1,04			
9	Đường giao thông nông thôn bản Huổi Làn xã Mường Lèo	Ngã 3 đường đi Huổi Áng	Nhà Văn hóa	2016	GTNT C	3	3	0,54			0,54			
10	Đường GTNT từ ngã ba đi Nà Ban đến trường PTDT bán trú THCS xã Mường Lèo	Ngã 3 Nà Ban	Trường THCS Mường Lèo	2016	GTNT C	3	3	0,24			0,24			
11	Đường GTNT bản Nặm Pùn	Nhà ông Lay	Nhà ông Lò Văn Sủi	2018	GTNT C	3	3	0,19			0,19			
12	Đường GTNT bản Chăm Hỳ	Đầu Bản	Cuối Bản	2018	GTNT B	5	3	0,78			0,78			
13	Đường GTNT bản Mạt	ĐT.105	Trường Mầm non	2019	GTNT C	3	3	0,21			0,21			
14	Đường GTNT bản Nà Chom	Nhà ông Ôn	Nhà ông Mai Sơn	2019	GTNT C	3	3	0,13			0,13			
15	Đường GTNT bản Huổi Làn	Nhà ông Khiên	Nhà ông Phong	2019	GTNT C	3	3	0,31			0,31			
16	Đường GTNT bản Liềng	Nhà ông Thưởng	Đường Sam Kha - Mường Lèo	2019	GTNT B	5	3	0,44			0,44			

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ MƯỜNG LẠN

(Kèm theo Tờ trình số: 405 /SXD-KCHT ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường xã							109,30			59,80		49,50	
1	Tuyến đường tuần tra biên giới Mường Lạn- Pu Hao-Đường tuần tra biên giới (Mốc 194)	Trung tâm xã Mường Lạn	Bản Pú Hao xã Mường Lạn (đường tuần TTBG mốc 194)	2013	GTNT A	5,5	3,5	14,00			14,00			Đường TTBG
2	Tuyến đường TTBG mốc 187 - mốc 198	Mốc 187	Mốc 198	2014	GTNT A	5,5	3,5	39,30			39,30			Đường TTBG
3	Tuyến đường Mường Lạn - Mường Cai	Km8+360 tuyến đường huyện đường TTBG Mường Lạn - Pu Hao	Giáp ranh xã Mường Cai (huyện Sông Mã)	2013	GTNT A	5,0		4,00					4,00	Đường liên xã
4	Đường đi bản Pá Kạch (bản trên)	Bản Nà Vạc	Bản Pá Kạch (trên)	2013	GTNT C	5,0		5,00					5,00	
5	Đường đi bản Huổi Pá	Bản Nà Ấn	Bản Huổi Pá	2013	GTNT A	5,0	3,0	6,50			6,50			
6	Đường đi bản Pá Kạch(bản dưới)	Bản Nà Vạc	Bản Pá Kạch (dưới)	2013	GTNT C	5,0		2,50					2,50	
7	Đường đi bản Nậm Lạn	Bản Khá	Bản Nậm Lạn	2013	GTNT C	5,0		14,00					14,00	
8	Đường đi bản Nong Phụ	Bản Khá	Bản Nong Phụ	2013	GTNT C	5,0		8,00					8,00	
9	Đường đi cụm dân cư Huổi Khi	Bản Nà Khi	Cụm dân cư Huổi Khi	2013	GTNT C	5,0		4,00					4,00	
10	Đường đi bản Huổi Men	Bản Cống	Bản Huổi Men	2013	GTNT C	5,0		5,00					5,00	
11	Đường đi điểm Pha Lọng bản Huổi Men	Bản Phiêng Pen	Điểm dân cư Pha Lọng	2013	GTNT C	6,0		7,00					7,00	

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ PÚNG BÁNH

(Kèm theo Tờ trình số: 405 /SXD-KCHT ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							195,48	-	40,20	90,62	-	64,66	
I	Hệ thống đường xã							128,13	-	40,20	25,42	-	62,51	
1	Tuyến đường Sam Kha - Mường Lèo	Km0	Km23+200	2024	GTNT A	6,5	3,5	23,20		23,20				Đường liên xã
2	Tuyến đường Púng Bánh - Đứa Mòn	Km2+00 Đường huyện Púng Bánh - Sam Kha	Giáp ranh xã Đứa Mòn (cũ)	2024	GTNT A	6,5	3,5	7,00			7,00			Đường liên xã
3	Tuyến Púng Bánh - Sam Kha	Km142 ĐT.105	Trung tâm xã Sam Kha	2015	GTNT A	5,0	3,0	17,00		17,00				Đường liên xã
4	Đường đi bản Pá Hóc	Bản Cang	Bản Pá Hóc	2019	GTNT B	6,5		11,00			2,00		9,00	
5	Đường đi bản Cang Nưa	Bản Dồm	Bản Cang	2017	GTNT B	4,0		3,00					3,00	
6	Đường đi bản Tin Tốc	ĐT.105	Bản Tin Tốc	2019	GTNT B	5,0	3,0	2,50			2,50			
7	Đường đi bản Phá Thoóng	ĐT.105	Nhà trường Tiểu học	2024	GTNT C	5,0		3,30			3,30			
8	Đường đi bản Nà Liên	Cầu Khua Mỹ	Nhà ông Quảng Văn Chân	2013	GTNT C	5,0		7,80					7,80	
9	Đường Púng Bánh - Nậm Mần	Ngã ba bản Bánh	Hết địa phận xã Púng Bánh	2017	GTNT C	5,0		11,11					11,11	
10	Đường đi bản Sam Kha	Bản Púng Báng	Bản Sam Kha	2018	GTNT A	5,0	3,0	4,00			4,00			
11	Đường bản bản Huổi Phô - Huổi My	Bản Nà Trĩa	Bản Huổi My	2013	GTNT B	5,0	3,0	3,62			3,62			
12	Đường đi bản Huổi Sang	Bản Nậm Tĩa	Bản Huổi Sang	2013	GTNT C	5,0		4,80					4,80	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
13	Đường đi bản Phá Thóng	Ngã ba Phá Thóng	Bản Phá Thóng	2013	GTNT A	5,0	3,0	3,00			3,00			
14	Đường Sam Kha- Hin Trá	Bản Sam Kha	Ngã 3 đường Hin Trá	2013	GTNT C	5,0		7,80					7,80	
15	Đường Sam Kha - Điện Biên Đông	Ngã ba Pu Sút	Điện Biên Đông	2018	GTNT C	5,0		12,00					12,00	
16	Đường bản Huổi Phô đi Pu Sút,	Khu Huổi Phô	Bản Pu Sút	2013	GTNT C	5,0		7,00					7,00	
II	Hệ thống đường thôn, bản							67,35	0,00	0,00	65,20	0,00	2,15	
1	Đường đi bản Hin Trá	Ngã 3 Hin Trá	Khu Hin Chá	2013	GTNT C	5,0		1,20					1,20	
2	Đường đi bản Phải	TT xã	Nhà ông Lò Văn Phiên	2018	GTNT C	5,0	3,0	1,33			1,33			
3	Đường đi bản Púng Cườm	ĐT.105	Bản Púng Cườm	2019	GTNT B	5,0	3,0	1,68			1,68			
4	Đường đi bản Huổi Hin	ĐT.105	Suối Huổi Hin	2024	GTNT C	5,0		1,45			1,45			
5	Đường đi bản Lầu	Nhà ông Tòng Văn Quốc	Nhà ông Cà Văn Tiên	2018	GTNT C	5,0	3,0	1,00			1,00			
6	Đường đi bản Loọng Phát	Bản Pặt Pháy	Bản Lọng Phát	2018	GTNT B	5,0	3,0	1,00			1,00			
7	Đường Huổi Nó đi bản Tóc Liu	Đường đi Lọng Phát	Bản Tóc Liu	2010	GTNT B	4,0	3,0	1,40			0,45		0,95	
8	Đường vào trường cấp 1 + cấp 2	ĐT.105	Trường cấp 1+2	2014	GTNT B	5,0	3,0	0,20			0,20			
9	Đường giao thông nông thôn bản Nà Pháy xã Dồm Cang	Bản Pặt Pháy	Nà Pháy	2015	GTNT C	3,0	3,0	1,07			1,07			
10	Đường giao thông nông thôn bản Men đợt 1 xã Dồm Cang	Đường DC-NL	Nhà ông Ính	2015	GTNT C	3,0	3,0	1,04			1,04			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
11	Đường giao thông nông thôn bản Dồm đợt 1 xã Dồm Cang	ĐT.105	Nhà ông Quan	2015	GTNT C	3,0	3,0	0,49			0,49			
12	Đường giao thông nông thôn bản Pật đợt 2 xã Dồm Cang	ĐT.105	Đường đi Lọng Phát	2015	GTNT B	4,0	3,0	0,64			0,64			
13	Đường giao thông nông thôn từ nhà Thương đến nhà ông Tim bản Nà Khá xã Dồm Cang	Nhà ông Tông	Nhà ông Xin	2015	GTNT B	5,0	3,0	0,90			0,90			
14	Đường giao thông nông thôn bản Pật xã Dồm Cang	ĐT.105	Nhà ông Hom	2015	GTNT C	4,0	3,0	0,50			0,50			
15	Đường giao thông nông thôn bản Men đợt 2 xã Dồm Cang	Cầu tràn	Nhà ông Dương	2016	GTNT C	4,0	3,0	0,15			0,15			
16	Đường giao thông nông thôn bản Dồm đợt 2 xã Dồm Cang	Nhà ông Quan	Băng Tạng	2016	GTNT C	3,0	3,0	0,15			0,15			
17	Đường giao thông nông thôn bản Băng Tạng xã Dồm Cang	Bản Dồm	Băng Tạng	2016	GTNT B	5,0	3,0	0,96			0,96			
18	Đường giao thông nông thôn vào trường THCS Dồm Cang xã Dồm Cang	ĐT.105	Trường cấp 2	2016	GTNT C	4,0	3,0	0,13			0,13			
19	Đường GTNT bản Nà Khá	Đường DC-NL	Nhà ông Bình	2017	GTNT C	4,0	3,0	0,61			0,61			
20	Đường GTNT bản Huổi Dồm	Đường HD-HY	Đường đi Huổi Yên	2017	GTNT C	4,0	3,0	0,77			0,77			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
21	Đường GTNT bản Dồm 3	UBND xã	Nà O	2017	GTNT B	5,0	3,0	0,39			0,39			
22	Đường GTNT bản Lọng Phát	Nhà ông Xương	Nhà ông Măng	2017	GTNT C	3,0	3,0	0,25			0,25			
23	Đường GTNT bản Tin Tộc	Nhà ông Hải	Nhà ông Tước	2017	GTNT C	3,0	3,0	0,86			0,86			
24	Đường GTNT bản Pật	Nhà ông Du	Huổi Tôm	2017	GTNT C	3,0	3,0	1,12			1,12			
25	Đường GTNT bản Cang Nưa	ĐT.105	Nhà ông Duồn	2017	GTNT B	5,0	3,0	0,35			0,35			
26	Đường GTNT bản Cang Tợ	ĐT.105	Nhà ông Điện	2017	GTNT C	3,0	3,0	0,07			0,07			
27	Đường GTNT vào Trụ Sở UBND xã Dồm Cang	ĐT.105	Trụ sở UBND xã	2018	GTNT C	3,0	3,0	0,03			0,03			
28	Đường GTNT bản Nà Khá (đợt 3)	Đường DC-NL	Nhà ông Dính	2018	GTNT C	3,0	3,0	0,65			0,65			
29	Đường GTNT bản Cang Nưa (đợt 2)	Đường trục bản	Nhà ông Xim	2018	GTNT B	4,0	3,0	0,69			0,69			
30	Đường GTNT bản Huổi Dồm (đợt 2)	Đường trục bản	Nhà ông Chinh	2018	GTNT B	5,0	3,0	1,33			1,33			
31	Đường GTNT bản Nà Khá (đợt 4)	Đường DC-NL	Nhà ông Dương	2018	GTNT B	4,0	3,0	0,07			0,07			
32	Đường GTNT bản Cang Tợ (đợt 2)	Đường đi Huổi Dồm	Nhà ông Hinh	2018	GTNT C	4,0	3,0	0,94			0,94			
33	Đường GTNT bản Pật (đợt 2)	ĐT.105	Nhà ông Thu	2018	GTNT B	5,0	3,0	0,98			0,98			
34	Đường GTNT bản Men (đợt 3)	Nhà bà Ít	Nhà ông Thiên	2019	GTNT C	3,0	3,0	1,87			1,87			
35	Đường GTNT bản Bằng Tạng (đợt 2)	Nhà ông Thịnh	Nhà ông Nghị	2019	GTNT C	3,0	3,0	1,00			1,00			
36	Đường GTNT bản Cang Nưa (đợt 3)	Cầu Máng	Púng Xiềng	2019	GTNT C	3,0	3,0	1,20			1,20			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
37	Đường GTNT bản Nà Khá (đợt 5)	Nhà ông Trúng	Suối Nậm Dồm	2019	GTNT B	4,0	3,0	1,59			1,59			
38	Đường GTNT bản Nà Pháy (đợt 2)	ĐT.105	Nhà ông Phêu	2019	GTNT B	5,0	3,0	0,73			0,73			
39	Đường GTNT bản Nà Lìu	Trạm biên áp	Huổi Lô	2019	GTNT C	4,0	3,0	0,96			0,96			
40	Đường GTNT bản Dồm (đợt 4)	Cầu Cứng	Nhà ông Hương	2019	GTNT C	4,0	3,0	0,52			0,52			
41	Đường GTNT từ bản Pật-bản Nà Lìu-bản Tin Tộc	Bản Pật	Tin Tộc	2019	GTNT C	3,0	3,0	2,53			2,53			
42	Đường GTNT nội đồng bản Dồm	ĐT.105	Suối Nậm Dồm	2019	GTNT B	5,0	3,0	1,40			1,40			
43	Đường GTNT nội đồng bản Nà Pháy	ĐT.105	Nà Pháy	2019	GTNT C	4,0	3,0	0,17			0,17			
44	Đường GTNT liên bản Cang - Huổi Dồm	Bản Cang	Huổi Dồm	2019	GTNT C	4,0	3,0	1,99			1,99			
45	Đường giao thông nông thôn từ đường Púng Bánh - Sam Kha đến nhà Tiên Tượng bản Ngịu xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp	Đường Púng Bánh - Sam Kha	Nhà Tiên Tượng	2015	GTNT B	5,0	3,0	0,24			0,24			
46	Đường giao thông nông thôn bản Ngịu xã Púng Bánh	Cầu tràn	Nghĩa địa	2015	GTNT C	3,0	3,0	0,80			0,80			
47	Đường giao thông nông thôn từ đường Púng Bánh - Sam Kha đến nhà Vân Quynh bản Ngịu xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp	Đường Púng Bánh - Sam Kha	Nhà Vân Quynh	2015	GTNT C	3,0	3,0	0,08			0,08			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
48	Đường giao thông nông thôn bản Kéo xã Púng Bính	ĐT.105	Cầu treo	2015	GTNT C	3,0	3,0	0,96			0,96			
49	Đường giao thông nông thôn bản Lùn xã Púng Bính	ĐT.105	Suối Nậm Ban	2015	GTNT B	5,0	3,0	2,53			2,53			
50	Đường giao thông nông thôn bản Phải xã Púng Bính	Cầu tràn	Nhà ông Lợi	2015	GTNT C	3,0	3,0	2,71			2,71			
51	Đường GTNT bản Bính	Đường Huổi Cốp	Nhà ông Luẩn	2016	GTNT C	3,0	3,0	2,68			2,68			
52	Đường GTNT bản Khá	Nhà ông Khương	Nhà ông Chai	2016	GTNT C	3,0	3,0	1,29			1,29			
53	Đường GTNT bản Nà Liền	Đường 105	Đội sản xuất	2016	GTNT B	4,0	3,0	0,25			0,25			
54	Đường GTNT bản Phiêng Ban	ĐT.105	Nhà Văn hóa	2016	GTNT B	5,0	3,0	0,52			0,52			
55	Đường GTNT bản Cọ	ĐT.105	Nhà bà Ương	2016	GTNT B	4,0	3,0	0,23			0,23			
56	Đường GTNT bản Lầu	ĐT.105	Nhà Quyền thuộc	2016	GTNT C	4,0	3,0	1,56			1,56			
57	Đường GTNT bản Bính	Cầu treo Nậm Ban	Hua Pen	2018	GTNT C	3,0	3,0	1,11			1,11			
58	Đường GTNT bản Cọ (đợt 2)	ĐT.105	Đường 105	2018	GTNT C	3,0	3,0	1,33			1,33			
59	Đường GTNT bản Liềng	ĐT.105	Pom Cọ	2018	GTNT C	3,0	3,0	1,97			1,97			
60	Đường GTNT bản Púng	ĐT.105	Suối Nậm Ban	2018	GTNT B	5,0	3,0	2,54			2,54			
61	Đường GTNT bản Phải	Đường trục bản	Nhà ông Chanh Thành	2018	GTNT C	3,0	3,0	1,33			1,33			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
62	Đường GTNT vào trường THCS Púng Bính	ĐT.105	Trường THCS	2018	GTNT C	3,0	3,0	0,05			0,05			
63	Đường GTNT bản Phiêng Ban đợt 2	ĐT.105	Huổi Phen	2019	GTNT C	3,0	3,0	0,51			0,51			
64	Đường GTNT bản Liềng đợt 2	ĐT.105	Nhà ông Đồi	2019	GTNT B	4,0	3,0	0,54			0,54			
65	Đường GTNT bản Bánh đợt 3	Đường Huổi Cốp	Nhà ông Sam	2019	GTNT B	5,0	3,0	0,31			0,31			
66	Đường GTNT bản Nà Liền đợt 2	Trường Tiểu học	Nhà ông Thiện Tiến	2019	GTNT B	4,0	3,0	0,32			0,32			
67	Đường GTNT bản Huổi Cốp	Đường PB-NM	Nhà ông Phiến	2019	GTNT C	3,0	3,0	0,36			0,36			
68	Đường GTNT bản Lầu (đợt 2)	Từ đường trục chính	Nhà ông Chinh	2019	GTNT C	3,0	3,0	0,25			0,25			
69	Đường GTNT đến bản Khá (đợt 2)	Nhà ông Thường	Nhà ông Thoạn	2019	GTNT C	3,0	3,0	0,83			0,83			
70	Đường giao thông nông thôn bản Púng Báng xã Sam Kha	Đường SK-PB	Nhà Văn hóa	2015	GTNT C	3,0	3,0	0,57			0,57			
71	Đường giao thông nông thôn bản Nậm Tỉa xã Sam Kha	Đường SK-PB	Nhà ông Thái	2015	GTNT C	3,0	3,0	0,50			0,50			
72	Đường giao thông nông thôn bản Pu Sút xã Sam Kha	Đường SK - ML	Nhà ông Vạ	2015	GTNT C	3,0	3,0	0,23			0,23			
73	Đường giao thông nông thôn từ đường Púng Bính - Sam Kha đến nhà ông Lâm bản Tỉa xã Sam Kha	Đường SK-PB	Nhà ông Lâm	2015	GTNT B	4,0	3,0	0,35			0,35			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
74	Đường giao thông nông thôn bản Phá Thóng xã Sam Kha	Nhà ông Chơ	Nhà ông Sênh	2016	GTNT B	5,0	3,0	0,25			0,25			
75	Đường giao thông nông thôn bản Tĩa xã Sam Kha	Đường SK-PB	Nhà ông Thái	2016	GTNT B	4,0	3,0	0,50			0,50			
76	Đường giao thông nông thôn bản Púng Báng xã Sam Kha	Đường SK - ML	Nhà ông Chai	2016	GTNT C	4,0	3,0	0,13			0,13			
77	Đường GTNT bản Nậm Tĩa	Đường SK-PB	Nhà ông Soan	2018	GTNT C	3,0	3,0	0,10			0,10			
78	Đường GTNT bản Huổi Phô	Đường SK - ĐBĐ	Nhà văn hóa bản	2018	GTNT C	3,0	3,0	0,08			0,08			
79	Đường GTNT bản Púng Báng	Đường SK-PB	Nhà ông Nở Cha	2018	GTNT C	3,0	3,0	0,23			0,23			
80	Đường GTNT bản Sam Kha	Ngã ba đường SK - HC	Trường tiểu học	2018	GTNT B	5,0	3,0	0,08			0,08			
81	Đường GTNT bản Hin Trá	Nhà ông Chư	Nhà ông Pó	2019	GTNT C	3,0	3,0	0,52			0,52			
82	Đường GTNT bản Sam Kha	Ngã ba đường SK - HC	Nhà ông Sánh	2019	GTNT C	3,0	3,0	0,21			0,21			